

Số: 137/BC-UBND

Hà Tĩnh, ngày 23 tháng 4 năm 2018

BÁO CÁO
Kết quả thống kê đất đai năm 2017

Thực hiện Điều 34 Luật Đất đai năm 2013 và Thông tư số 28/2016/TT-BTNMT ngày 02/6/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; tỉnh Hà Tĩnh đã tổ chức thực hiện công tác thống kê đất đai năm 2017, kết quả như sau:

I. Tình hình tổ chức thực hiện:

1. Về tổ chức thực hiện ở các cấp:

- Đối với cấp tỉnh: Thực hiện Văn bản số 2114/TCQLDD-CKQLDD ngày 21/11/2017 của Tổng cục Quản lý đất đai về thực hiện thống kê diện tích đất đai năm 2017, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức triển khai thực hiện (tại Văn bản số 7740/UBND-NL₂ ngày 07/12/2017 và số 322/UBND-NL₂ ngày 18/01/2018). Ngày 19/01/2018, Sở Tài nguyên và Môi trường đã ban hành Văn bản số 193/STNMT-ĐKTK hướng dẫn các địa phương thực hiện thống kê diện tích đất đai năm 2017, đồng thời chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra thực hiện ở các địa phương. Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường đã chủ trì phối hợp với Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện, phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, thành phố, thị xã triển khai thực hiện.

- Đối với cấp huyện: 13/13 đơn vị huyện, thành phố, thị xã đã ban hành văn bản, phân công cán bộ phụ trách địa bàn để chỉ đạo, đôn đốc, hướng dẫn cấp xã thực hiện thống kê đất đai năm 2017 và tổ chức kiểm tra, xét duyệt, nghiệm thu số liệu, hồ sơ cấp xã.

- Đối với cấp xã: 262/262 đơn vị xã, phường, thị trấn đã tổ chức thực hiện công tác thống kê đất đai năm 2017 theo đúng nội dung, hướng dẫn tại Thông tư số 28/2016/TT-BTNMT ngày 02/6/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Văn bản số 193/STNMT-ĐKTK ngày 19/01/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường.

2. Về thu thập tài liệu, số liệu phục vụ thống kê đất đai:

Công tác thống kê đất đai năm 2017 của tỉnh Hà Tĩnh dựa trên các nguồn tài liệu, số liệu đã được xây dựng trong quá trình thực hiện công tác quản lý Nhà nước về đất đai của tỉnh, bao gồm:

- Số liệu thống kê đất đai năm 2016.

- Số liệu giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp GCNQSD đất từ 01/01/2017 đến hết ngày 31/12/2017 trên địa bàn tỉnh;

- Bản đồ địa chính và bản đồ kết quả điều tra thống kê dạng số đã lập trong kỳ thống kê đất đai năm 2016 của 262 xã, phường, thị trấn.

- Số liệu biến động về diện tích, biến động về mục đích sử dụng và biến động về đối tượng sử dụng, đối tượng quản lý đất đai ở các địa phương.

II. Kết quả thống kê đất đai:

1. Về hồ sơ:

Hồ sơ thống kê đất đai năm 2017 được lập thống nhất các loại biểu mẫu của mỗi cấp theo Thông tư số 28/2016/TT-BTNMT ngày 02/6/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Văn bản số 193/TNMT-ĐKTK ngày 19/01/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Tĩnh.

2. Về số liệu diện tích:

Tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh là: 599.066,74 ha, diện tích tự nhiên so với số liệu thống kê năm 2016 không tăng, không giảm.

*** Cơ cấu thành phần các loại đất trong diện tích tự nhiên như sau:**

- Đất nông nghiệp: 483.723,61 ha, chiếm 80,75% tổng diện tích tự nhiên;
- Đất phi nông nghiệp: 86.628,68 ha, chiếm 14,46% tổng diện tích tự nhiên;
- Đất chưa sử dụng: 28.714,44 ha, chiếm 4,79% tổng diện tích tự nhiên.

3. Cơ cấu sử dụng đất:

3.1. Theo đối tượng sử dụng:

Tổng diện tích do các đối tượng sử dụng là 468.852,15 ha, chiếm 78,26% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

- Hộ gia đình, cá nhân trong nước: 195.270,35 ha, chiếm 32,60% tổng diện tích tự nhiên;
- Tổ chức kinh tế: 68.400,21 ha, chiếm 11,42% tổng diện tích tự nhiên;
- Cơ quan đơn vị của Nhà nước: 15.416,98 ha, chiếm 2,57% tổng diện tích tự nhiên;
- Tổ chức sự nghiệp công lập: 185.563,69 ha, chiếm 30,97% tổng diện tích tự nhiên;
- Tổ chức khác: 253,40 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên;
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: 2.817,80 ha, chiếm 0,47% tổng diện tích tự nhiên;
- Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo: 1.129,72 ha, chiếm 0,19% tổng diện tích tự nhiên.

3.2. Theo đối tượng quản lý:

Tổng diện tích do các đối tượng quản lý là 130.214,59 ha, chiếm 21,74% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

- Ủy ban nhân dân cấp xã: 117.252,44 ha, chiếm 19,57% tổng diện tích tự nhiên;

- Tổ chức phát triển quỹ đất: 47,59 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên;
- Tổ chức khác: 12.914,56 ha, chiếm 2,16% tổng diện tích tự nhiên.

4. Hiện trạng sử dụng đất:

4.1. Đất nông nghiệp:

Tổng diện tích đất nông nghiệp toàn tỉnh có đến 31/12/2017 là 483.723,61 ha, chiếm 80,75% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

- Đất sản xuất nông nghiệp: 151.335,60 ha, chiếm 25,26% tổng diện tích tự nhiên;
- Đất lâm nghiệp: 324.946,36 ha, chiếm 54,24% tổng diện tích tự nhiên;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 5.414,20 ha, chiếm 0,90% tổng diện tích tự nhiên;
- Đất làm muối: 392,64 ha, chiếm 0,07% tổng diện tích tự nhiên;
- Đất nông nghiệp khác: 1.634,82 ha, chiếm 0,27% tổng diện tích tự nhiên.

4.2. Đất phi nông nghiệp:

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp toàn tỉnh có đến ngày 31/12/2017 là 86.628,68 ha, chiếm 14,46% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

- Đất ở: 12.133,65 ha, chiếm 2,03% tổng diện tích tự nhiên;
- Đất chuyên dùng: 42.274,76 ha, chiếm 7,06% tổng diện tích tự nhiên;
- Đất cơ sở tôn giáo: 173,33 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên;
- Đất cơ sở tín ngưỡng: 409,15 ha, chiếm 0,07% tổng diện tích tự nhiên;
- Đất nghĩa trang nghĩa địa: 4.711,08 ha, chiếm 0,79% tổng diện tích tự nhiên;
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 12.545,70 ha, chiếm 2,09% tổng diện tích tự nhiên;
- Đất có mặt nước chuyên dùng: 14.356,51 ha, chiếm 2,40% tổng diện tích tự nhiên;
- Đất phi nông nghiệp khác: 24,49 ha, chiếm 0,001% tổng diện tích tự nhiên.

4.3. Đất chưa sử dụng:

Tổng diện tích đất chưa sử dụng toàn tỉnh có đến 31/12/2017 là 28.714,44ha, chiếm 4,79% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

- Đất bằng chưa sử dụng: 11.555,21 ha, chiếm 1,93% tổng diện tích tự nhiên;
- Đất đồi núi chưa sử dụng: 17.047,44 ha, chiếm 2,85% tổng diện tích tự nhiên;
- Núi đá không có rừng cây: 111,79 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên.

III. Phân tích hình hình biến động đất đai

1. Đất nông nghiệp:

* Tổng diện tích đất nông nghiệp có đến ngày 01/01/2016 là 484.108,97 ha tính đến hết ngày 31/12/2017 là 483.723,61 giảm 385,36 ha.

Chi tiết tăng, giảm được thể hiện trên từng loại đất như sau:

1.1. Đất sản xuất nông nghiệp:

1.1.1. Đất trồng lúa có đến ngày 31/12/2017 là 69.675,76 ha giảm so với năm 2016 là 198,78 ha, biến động như sau:

a) Biến động giảm do chuyển sang các loại đất: 198,78 ha, cụ thể:

- Đất trồng cây lâu năm 0,02 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản 0,22 ha;
- Đất nông nghiệp khác 11,42 ha;
- Đất ở tại nông thôn 55,36 ha;
- Đất ở tại đô thị 2,18 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,09 ha;
- Đất xây dựng công trình sự nghiệp 15,36ha;
- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 42,12 ha;
- Đất sử dụng vào mục đích công cộng 46,81 ha;
- Đất cơ sở tôn giáo 0,41 ha;
- Đất cơ sở tín ngưỡng 0,06 ha;
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT 1,59 ha;
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 22,14 ha;
- Đất bằng chưa sử dụng 0,02 ha;

b) Trong năm 2017 đất trồng lúa không có biến động tăng do chuyển từ các loại đất khác sang.

Như vậy, diện tích đất trồng lúa giảm từ ngày 31/12/2016 đến 31/12/2017 là 198,78 ha (cụ thể tại các huyện: thành phố Hà Tĩnh 26,04 ha; thị xã Hồng Lĩnh 0,34 ha; thị xã Kỳ Anh 7,13 ha; huyện Thạch Hà 54,32 ha; huyện Cẩm Xuyên 18,94 ha; huyện Lộc Hà 18,85 ha; huyện Can Lộc 17,30 ha; huyện Đức Thọ 17,10 ha; huyện Kỳ Anh 16,94 ha; huyện Hương Sơn 10,33 ha; huyện Nghi Xuân 8,58 ha; huyện Vũ Quang 1,84 ha; huyện Hương Khê 1,06 ha).

1.1.2. Đất trồng cây hàng năm khác có đến ngày 31/12/2017 là 25.297,34 ha giảm so với năm 2016 là 104,52 ha, biến động như sau:

a) Biến động giảm do chuyển sang các loại đất: 104,52 ha, cụ thể:

- Đất trồng cây lâu năm 2,85 ha;
- Đất nông nghiệp khác 1,92 ha;
- Đất ở tại nông thôn 21,59 ha;

- Đất ở tại đô thị 5,83 ha;
- Đất xây dựng công trình sự nghiệp 5,93 ha;
- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 23,16 ha;
- Đất sử dụng vào mục đích công cộng 37,07 ha.
- Đất cơ sở tôn giáo 1,84 ha;
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 3,75 ha;
- Đất phi nông nghiệp khác 0,54 ha;
- Đất bằng chưa sử dụng 0,03 ha;

b) Trong năm 2017 đất trồng cây hàng năm khác không có biến động tăng do chuyển từ các loại đất khác sang.

Như vậy, diện tích trồng cây hàng năm khác giảm từ ngày 31/12/2016 đến 31/12/2017 là 104,52 ha (cụ thể tại các huyện: Thành phố Hà Tĩnh 1,78 ha; thị xã Hồng Lĩnh 1,14 ha; thị xã Kỳ Anh 21,55 ha; Nghi Xuân 14,86 ha; Lộc Hà 12,45 ha; Kỳ Anh 10,32 ha; Vũ Quang 9,71 ha; Thạch Hà 9,51 ha; Hương Sơn 9,12 ha; Can Lộc 7,58 ha; Đức Thọ 2,71 ha; Hương Khê 2,46 ha; Cẩm Xuyên 1,32 ha;).

1.1.3. Đất trồng cây lâu năm có đến ngày 31/12/2017 là 56.362,49 ha giảm so với năm 2016 là 98,12 ha, biến động như sau:

a) Biến động giảm do chuyển sang các loại đất: 103,32 ha, cụ thể:

- Đất rừng sản xuất 0,02 ha;
- Đất nông nghiệp khác 5,82 ha
- Đất ở tại nông thôn 51,69 ha;
- Đất ở tại đô thị 11,73 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,10 ha;
- Đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,33 ha;
- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 5,23 ha;
- Đất sử dụng vào mục đích công cộng 12,99 ha.
- Đất cơ sở tôn giáo 1,32 ha;
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 14,14 ha;

b) Biến động tăng do chuyển từ các loại đất sang: 5,20 ha, cụ thể:

- Đất trồng lúa 0,02 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác 2,85 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản 0,06 ha;
- Đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,03 ha
- Đất bằng chưa sử dụng 2,24 ha;

Như vậy, diện tích đất trồng cây lâu năm giảm từ ngày 31/12/2016 đến 31/12/2017 là 98,12 ha (cụ thể tại các huyện: Thành phố Hà Tĩnh 0,91 ha; thị xã Hồng Lĩnh 2,62 ha; thị xã Kỳ Anh 5,01 ha; Thạch Hà 50,25 ha; Nghi Xuân 14,23 ha; Kỳ Anh 11,36 ha; Cẩm Xuyên 6,34 ha; Hương Khê 3,07 ha; Vũ Quang 2,14 ha; Can Lộc 1,43 ha; Lộc Hà 0,77 ha; Hương Sơn 0,69 ha; Đức Thọ 0,69 ha).

1.2. Đất lâm nghiệp:

1.2.1. Đất rừng sản xuất có đến ngày 31/12/2017 là 144.672,14 ha giảm so với năm 2016 là 29,27 ha, biến động như sau:

a) Biến động giảm do chuyển sang các loại đất: 31,35 ha, cụ thể:

- Đất nông nghiệp khác 4,55 ha;
- Đất ở tại nông thôn 2,09 ha;
- Đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,02 ha;
- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 22,30 ha;
- Đất sử dụng vào mục đích công cộng 4,75 ha.
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT 0,36 ha;
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,18 ha;
- Đất đồi núi chưa sử dụng 1,10 ha;

b) Biến động tăng do chuyển từ các loại đất sang: 6,10 ha, cụ thể:

- Đất trồng cây lâu năm 0,02 ha;
- Đất rừng phòng hộ 3,86 ha;
- Đất ở tại đô thị 0,03 ha;
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT 0,04 ha;
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,14 ha;
- Đất đồi núi chưa sử dụng 2,01 ha;

Như vậy, diện tích đất rừng sản xuất giảm từ ngày 31/12/2016 đến 31/12/2017 là 29,27 ha.

1.2.2. Đất rừng phòng hộ có đến ngày 31/12/2017 là 105.806,99 ha giảm so với năm 2016 là 33,28 ha, biến động như sau:

a) Biến động giảm do chuyển sang các loại đất: 33,28 ha, cụ thể:

- Đất rừng sản xuất 3,86 ha
- Đất nông nghiệp khác 3,05 ha;
- Đất ở tại nông thôn 3,48ha;
- Đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,07 ha;
- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 22,45 ha;

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,37 ha.

b) Trong năm 2017 không có biến động tăng do chuyển từ các loại đất sang.

Như vậy, diện tích đất rừng phòng hộ giảm từ ngày 31/12/2016 đến 31/12/2017 là 33,28 ha.

1.3. Đất nuôi trồng thủy sản

Đất nuôi trồng thủy sản có đến ngày 31/12/2017 là 5.414,20 ha tăng so với năm 2016 là 37,72 ha, biến động như sau:

a) Biến động giảm do chuyển sang các loại đất: 13,30 ha, cụ thể:

- Đất trồng cây lâu năm 0,06 ha;
- Đất nông nghiệp khác 3,07 ha
- Đất ở tại nông thôn 3,37 ha;
- Đất ở tại đô thị 0,21 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,04 ha;
- Đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,34 ha;
- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 2,10 ha;
- Đất sử dụng vào mục đích công cộng 3,79 ha.
- Đất cơ sở tôn giáo 0,03 ha;
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,29 ha;

b) Biến động tăng do chuyển từ các loại đất sang: 51,03 ha, cụ thể:

- Đất trồng lúa 0,22 ha;
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 49,28 ha;
- Đất bằng chưa sử dụng 1,53 ha;

Như vậy, diện tích đất nuôi trồng thủy sản tăng từ ngày 31/12/2016 đến 31/12/2017 là 37,72 ha.

1.4. Đất làm muối:

Đất làm muối có đến ngày 31/12/2017 là 392,64 ha giảm so với năm 2016 là 0,97 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất ở tại nông thôn 0,57 ha;
- Đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,27 ha;
- Đất bằng chưa sử dụng 0,13 ha.

1.5. Đất nông nghiệp khác

Đất nông nghiệp khác có đến ngày 31/12/2017 là 1.634,82 ha tăng so với năm 2016 là 41,86 ha, biến động như sau:

a) Biến động giảm do chuyển sang các loại đất: 0,09 ha, cụ thể:

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,09 ha;
- b) Biến động tăng do chuyển từ các loại đất sang: 41,92 ha, cụ thể:
 - Đất trồng lúa 11,42 ha;
 - Đất trồng cây hàng năm khác 1,92 ha;
 - Đất trồng cây lâu năm 5,82 ha;
 - Đất rừng sản xuất 4,55 ha;
 - Đất rừng phòng hộ 3,05 ha;
 - Đất nuôi trồng thủy sản 3,07 ha;
 - Đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,97 ha;
 - Đất bằng chưa sử dụng 11,12 ha;

Như vậy, diện tích đất nông nghiệp khác tăng từ ngày 31/12/2016 đến 31/12/2017 là 41,86 ha.

2. Đất phi nông nghiệp:

2.1. Đất ở:

2.1.1. Đất ở tại nông thôn có đến ngày 31/12/2017 là 10.128,02 ha tăng so với năm 2016 là 161,50 ha, biến động như sau:

- a) Biến động giảm do chuyển sang các loại đất: 2,46 ha, cụ thể:
 - Đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,09 ha;
 - Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,27 ha;
 - Đất sử dụng vào mục đích công cộng 1,87 ha;
 - Đất cơ sở tôn giáo 0,13 ha;
 - Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,10 ha;
- b) Biến động tăng do chuyển từ các loại đất sang: 163,96 ha, cụ thể:
 - Đất trồng lúa 55,36 ha;
 - Đất trồng cây hàng năm khác 21,59 ha;
 - Đất trồng cây lâu năm 51,69 ha;
 - Đất rừng sản xuất 2,09 ha;
 - Đất rừng phòng hộ 3,48 ha;
 - Đất nuôi trồng thủy sản 3,37 ha;
 - Đất làm muối 0,57 ha;
 - Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,30 ha;
 - Đất xây dựng công trình sự nghiệp 1,29 ha;
 - Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,02 ha;

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng 7,63 ha;
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT 0,30 ha;
- Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối 0,13 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng 1,59 ha;
- Đất bằng chưa sử dụng 13,30 ha;
- Đất đồi núi chưa sử dụng 1,25 ha.

2.1.2. Đất ở tại đô thị có đến ngày 31/12/2017 là 2.005,64 ha tăng so với năm 2016 là 22,94 ha, biến động như sau:

- a) Biến động giảm do chuyển sang các loại đất: 0,73 ha, cụ thể:
- Đất rừng sản xuất 0,03 ha;
 - Đất an ninh 0,13 ha;
 - Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,02 ha;
 - Đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,55 ha.
- b) Biến động tăng do chuyển từ các loại đất sang: 23,67 ha, cụ thể:
- Đất trồng lúa 2,18 ha;
 - Đất trồng cây hàng năm khác 5,83 ha;
 - Đất trồng cây lâu năm 11,73 ha;
 - Đất nuôi trồng thủy sản 0,21 ha;
 - Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,42 ha;
 - Đất sử dụng vào mục đích công cộng 1,49 ha;
 - Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,13 ha;
 - Đất có mặt nước chuyên dùng 0,09 ha
 - Đất bằng chưa sử dụng 1,59 ha.

2.2. Đất chuyên dùng:

2.2.1 Đất xây dựng trụ sở cơ quan có đến ngày 31/12/2017 là 284,27 ha giảm so với năm 2016 là 4,15 ha, biến động như sau:

- a) Biến động giảm do chuyển sang các loại đất: 6,97 ha, cụ thể:
- Đất ở tại nông thôn 0,30 ha;
 - Đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,21 ha;
 - Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 6,37 ha;
 - Đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,09 ha.
- b) Biến động tăng do chuyển từ các loại đất sang: 2,83 ha, cụ thể:
- Đất trồng lúa 1,09 ha;

- Đất trồng cây lâu năm 0,10 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản 0,04 ha;
- Đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,66 ha;
- Đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,36 ha;
- Đất bằng chưa sử dụng 0,58 ha.

2.2.2. Đất quốc phòng có đến ngày 31/12/2017 là 1.542,41 ha tăng so với năm 2016 là 0,71 ha do chuyển từ các loại đất sang:

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT 0,71 ha;

2.2.3. Đất an ninh có đến ngày 31/12/2017 là 164,77 ha tăng so với năm 2016 là 0,59 ha do chuyển từ các loại đất sang:

- Đất ở tại đô thị 0,13 ha;
- Đất cơ sở tín ngưỡng 0,16 ha;
- Đất bằng chưa sử dụng 0,30 ha.

2.2.4. Đất xây dựng công trình sự nghiệp có đến ngày 31/12/2017 là 1.942,60 ha tăng so với năm 2016 là 20,50 ha, biến động như sau:

a) Biến động giảm do chuyển sang các loại đất: 6,90 ha, cụ thể:

- Đất ở tại nông thôn 1,29 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,66 ha;
- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 1,03 ha;
- Đất sử dụng vào mục đích công cộng 3,87 ha;
- Đất bằng chưa sử dụng 0,05 ha.

b) Biến động tăng do chuyển từ các loại đất sang: 27,41 ha, cụ thể:

- Đất trồng lúa 15,36 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác 5,93 ha;
- Đất trồng cây lâu năm 0,33 ha;
- Đất rừng sản xuất 0,02 ha;
- Đất rừng phòng hộ 0,07 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản 0,34 ha;
- Đất ở tại nông thôn 0,09 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,21 ha;
- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,24 ha;
- Đất sử dụng vào mục đích công cộng 2,57 ha;
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT 0,04 ha;

- Đất có mặt nước chuyên dùng 0,04 ha;
- Đất bằng chưa sử dụng 2,17 ha.

2.2.5. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp có đến ngày 31/12/2017 là 6.113,47 ha tăng so với năm 2016 là 134,93 ha, biến động như sau:

a) Biến động giảm do chuyển sang các loại đất: 20,86 ha, cụ thể:

- Đất ở tại nông thôn 0,02 ha;
- Đất ở tại đô thị 0,42 ha;
- Đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,24 ha;
- Đất sử dụng vào mục đích công cộng 1,17 ha.;
- Đất bằng chưa sử dụng 10,53 ha;
- Đất đồi núi chưa sử dụng 8,48 ha.

b) Biến động tăng do chuyển từ các loại đất sang: 155,76 ha, cụ thể:

- Đất trồng lúa 42,12 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác 23,16 ha;
- Đất trồng cây lâu năm 5,23 ha;
- Đất rừng sản xuất 22,30 ha;
- Đất rừng phòng hộ 22,45 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản 2,10 ha;
- Đất ở tại nông thôn 0,27 ha;
- Đất ở tại đô thị 0,02 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 6,37 ha;
- Đất xây dựng công trình sự nghiệp 1,03 ha;
- Đất sử dụng vào mục đích công cộng 8,52 ha;
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT 0,10 ha;
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,79 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng 1,76 ha;
- Đất bằng chưa sử dụng 17,55 ha;
- Đất đồi núi chưa sử dụng 1,99 ha.

2.2.6. Đất sử dụng vào mục đích công cộng có đến ngày 31/12/2017 là 32.227,24 ha tăng so với năm 2016 là 102,61 ha, biến động như sau:

a) Biến động giảm do chuyển sang các loại đất: 30,96 ha, cụ thể:

- Đất trồng cây lâu năm 0,03 ha;
- Đất nông nghiệp khác 0,97 ha;

- Đất ở tại nông thôn 7,63 ha;
- Đất ở tại đô thị 1,49 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,36 ha;
- Đất xây dựng công trình sự nghiệp 2,57 ha;
- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 8,52 ha;
- Đất cơ sở tôn giáo 0,08 ha;
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT 0,03 ha;
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 8,97 ha;
- Đất phi nông nghiệp khác 0,14 ha;
- Đất bằng chưa sử dụng 0,17 ha;

b) Biến động tăng do chuyển từ các loại đất sang: 133,64 ha, cụ thể:

- Đất trồng lúa 46,81 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác 37,07 ha;
- Đất trồng cây lâu năm 12,99 ha;
- Đất rừng sản xuất 4,75 ha;
- Đất rừng phòng hộ 0,37 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản 3,79 ha;
- Đất làm muối 0,27 ha;
- Đất nông nghiệp khác 0,09 ha;
- Đất ở tại nông thôn 1,87 ha;
- Đất ở tại đô thị 0,55 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,09 ha;
- Đất xây dựng công trình sự nghiệp 3,87 ha;
- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 1,17 ha;
- Đất cơ sở tín ngưỡng 0,02 ha;
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT 0,91 ha;
- Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối 1,19 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng 2,24 ha;
- Đất bằng chưa sử dụng 15,28 ha;
- Đất đồi núi chưa sử dụng 0,31 ha.

2.3. Đất cơ sở tôn giáo có đến ngày 31/12/2017 là 173,33 ha tăng so với năm 2016 là 5,48 ha, biến động như sau:

a) Năm 2017 không có biến động giảm do chuyển sang các loại đất.

b) Biến động tăng do chuyển từ các loại đất sang: 5,48 ha, cụ thể:

- Đất trồng lúa 0,41 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác 1,84 ha;
- Đất trồng cây lâu năm 1,32 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản 0,03 ha;
- Đất ở tại nông thôn 0,13 ha;
- Đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,08 ha;
- Đất cơ sở tín ngưỡng 0,40 ha;
- Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối 0,26 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng 0,16 ha;
- Đất bằng chưa sử dụng 0,84 ha;

2.4. Đất cơ sở tín ngưỡng có đến ngày 31/12/2017 là 409,15 ha giảm so với năm 2016 là 0,40 ha, biến động như sau:

a) Biến động giảm do chuyển sang các loại đất: 0,58 ha, cụ thể:

- Đất an ninh 0,16 ha;
- Đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,02 ha;
- Đất cơ sở tôn giáo 0,40 ha.

b) Biến động tăng do chuyển từ các loại đất sang: 0,17 ha, cụ thể:

- Đất trồng lúa 0,06 ha;
- Đất bằng chưa sử dụng 0,11 ha;

2.5. Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT có đến ngày 31/12/2017 là 4.711,08 ha giảm so với năm 2016 là 0,17 ha, biến động như sau:

a) Biến động giảm do chuyển sang các loại đất: 2,16 ha, cụ thể:

- Đất rừng sản xuất 0,04 ha;
- Đất ở tại nông thôn 0,30 ha;
- Đất quốc phòng 0,71 ha;
- Đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,04 ha;
- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,10 ha;
- Đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,91 ha;
- Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối 0,06 ha;

b) Biến động tăng do chuyển từ các loại đất sang: 1,99 ha, cụ thể:

- Đất trồng lúa 1,59 ha;
- Đất rừng sản xuất 0,36 ha;

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,03 ha;
- Đất bằng chưa sử dụng 0,01 ha.

2.6. Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối có đến ngày 31/12/2017 là 12.545,70 ha tăng so với năm 2016 là 12,47 ha, biến động như sau:

a) Biến động giảm do chuyển sang các loại đất: 51,92 ha, cụ thể:

- Đất rừng sản xuất 0,14 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản 49,28 ha;
- Đất ở tại nông thôn 0,13 ha;
- Đất ở tại đô thị 0,13 ha;
- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,79 ha;
- Đất sử dụng vào mục đích công cộng 1,19 ha;
- Đất cơ sở tôn giáo 0,26 ha.

b) Biến động tăng do chuyển từ các loại đất sang: 64,41 ha, cụ thể:

- Đất trồng lúa 22,14 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác 3,75 ha;
- Đất trồng cây lâu năm 14,14 ha;
- Đất rừng sản xuất 0,18 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản 0,29 ha;
- Đất ở tại nông thôn 0,10 ha;
- Đất sử dụng vào mục đích công cộng 8,97 ha;
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT 0,06 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng 0,16 ha;
- Đất bằng chưa sử dụng 14,62 ha;

2.7. Đất có mặt nước chuyên dùng có đến ngày 31/12/2017 là 14.356,51ha giảm so với năm 2016 là 7,16 ha, biến động giảm do chuyển sang các loại đất:

- Đất ở tại nông thôn 1,59 ha;
- Đất ở tại đô thị 0,09 ha;
- Đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,04 ha;
- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 1,76 ha;
- Đất sử dụng vào mục đích công cộng 2,24 ha;
- Đất cơ sở tôn giáo 0,16 ha;
- Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối 0,16 ha;
- Đất phi nông nghiệp khác 1,13 ha.

2.8. Đất phi nông nghiệp khác có đến ngày 31/12/2017 là 24,49 ha tăng so với năm 2016 là 1,94 ha, tăng do chuyển từ các loại đất sang, cụ thể:

- Đất trồng cây hàng năm khác 0,54 ha;
- Đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,14 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng 1,13 ha;
- Đất bằng chưa sử dụng 0,13 ha;

3. Đất chưa sử dụng:

3.1. Đất bằng chưa sử dụng có đến ngày 31/12/2017 là 11.555,21 ha giảm so với năm 2016 là 70,43 ha, biến động như sau:

a) Biến động giảm do chuyển sang các loại đất: 81,37 ha, cụ thể:

- Đất trồng cây lâu năm 2,24 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản 1,53 ha;
- Đất nông nghiệp khác 11,12 ha;
- Đất ở tại nông thôn 13,30 ha;
- Đất ở tại đô thị 1,59 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,58 ha;
- Đất an ninh 0,30 ha;
- Đất xây dựng công trình sự nghiệp 2,17 ha;
- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 17,55 ha;
- Đất sử dụng vào mục đích công cộng 15,28 ha;
- Đất cơ sở tôn giáo 0,84 ha;
- Đất cơ sở tín ngưỡng 0,11 ha;
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT 0,01 ha;
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 14,62 ha;
- Đất phi nông nghiệp khác 0,13 ha;

b) Biến động tăng do chuyển từ các loại đất sang: 10,93 ha, cụ thể:

- Đất trồng lúa 0,02 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác 0,03 ha;
- Đất làm muối 0,13 ha;
- Đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,05 ha;
- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 10,53 ha;
- Đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,17 ha;

3.2. Đất đồi núi chưa sử dụng có đến ngày 31/12/2017 là 17.047,44 ha tăng so với năm 2016 là 4,01 ha, biến động như sau:

a) Biến động giảm do chuyển sang các loại đất: 5,56 ha, cụ thể:

- Đất rừng sản xuất 2,01 ha;
- Đất ở tại nông thôn 1,25 ha;
- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 1,99 ha;
- Đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,31 ha;

b) Biến động tăng do chuyển từ các loại đất sang: 9,58 ha, cụ thể:

- Đất rừng sản xuất 1,10 ha;
- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 8,48 ha;

3.3. Núi đá không có rừng cây có đến ngày 31/12/2017 là 111,79 ha, không có biến động trong năm 2017.

IV. Kiến nghị:

Công tác kiểm kê, thống kê đất đai là một nội dung quan trọng trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai được quy định tại điều 34 Luật Đất đai năm 2013 và Thông tư số 28/2016/TT-BTNMT ngày 02/6/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; để số liệu kiểm kê, thống kê đất đai hàng năm đảm bảo độ chính xác theo quy định, trong khi địa phương chưa xây dựng được cơ sở dữ liệu đất đai đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường nâng cấp phần mềm TK online trên trang web <http://tk.gdla.gov.vn> và công cụ hỗ trợ TK-Tool để phục vụ cho công tác thống kê, kiểm kê đất đai hàng năm.

Đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường tham mưu Chính phủ hỗ trợ kinh phí để địa phương hoàn thiện hồ sơ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai theo quy định.

Trên đây là kết quả thống kê đất đai năm 2017 của tỉnh Hà Tĩnh, UBND tỉnh báo cáo và kính đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường tổng hợp và chấp thuận./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tổng cục QLĐĐ - Bộ TNMT;
- TTr. Tỉnh ủy, TTr. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, ngành cấp tỉnh;
- Chánh, Phó VP UBND tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Lưu: VT, NL₂.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(*đã ký*)

Đặng Ngọc Sơn